

Số: *2795* /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *31* tháng *12* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính
của các Cục trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) của các Cục trực thuộc Bộ theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các Cục trực thuộc Bộ.

Điều 3. Kết cấu của Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ và thang điểm đánh giá

1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ được xác định trên 7 lĩnh vực, 40 tiêu chí và 75 tiêu chí thành phần, cụ thể như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, gồm: 08 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, gồm: 06 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính, gồm: 09 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, gồm: 04 tiêu chí và 08

tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, gồm: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, gồm: 03 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hoá hành chính, gồm: 04 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC được quy định cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá tối đa là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá của đơn vị tối đa là: 80/100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học tối đa là: 20/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá của đơn vị: Các Cục tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị và các tổ chức trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua lấy phiếu điều tra là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú” và các dòng có chữ viết tắt “ĐTXHH” của Phụ lục. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau trong Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm: Lãnh đạo Bộ; Thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CCHC của Bộ, thư ký Lãnh đạo Bộ, đại diện lãnh đạo và chuyên viên: Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ, Trung tâm Thông tin.

Điểm tự đánh giá của các đơn vị sẽ được Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh. Điểm đánh giá qua phiếu điều tra xã hội học là điểm do Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp. Tổng hợp điểm qua lấy phiếu điều tra và điểm Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC của Bộ là căn cứ để xác định Chỉ số CCHC cho từng đơn vị.

Chỉ số CCHC của các Cục được xác định bằng tỷ lệ % giữa tổng điểm tối đa đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

Điều 5. Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC

Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập với thành phần là đại diện Lãnh đạo Bộ (làm Chủ tịch Hội đồng) và đại diện Lãnh đạo các đơn vị: Vụ Tổ chức cán bộ; Vụ Pháp chế; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Vụ Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Bộ và Trung tâm Thông tin.

Hội đồng thẩm định có Tổ giúp việc là chuyên viên các đơn vị thẩm định chuyên môn. Cơ quan thường trực của Hội đồng là Vụ Tổ chức cán bộ.

Định kỳ hàng năm, sau khi các Cục thực hiện tự đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC của đơn vị mình và gửi về cơ quan thường trực của Hội đồng, Hội đồng thẩm định tổ chức họp, xem xét, thông qua kết quả xác định chỉ số CCHC, xếp hạng chỉ số CCHC của các Cục, xem xét các trường hợp đặc thù và trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt, công bố kết quả.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Tổ chức cán bộ:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các Cục triển khai áp dụng Chỉ số CCHC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC của các Cục; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của các Cục về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Theo dõi, đôn đốc các Cục triển khai thực hiện kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu phiếu, câu hỏi điều tra xã hội học; chủ trì tổ chức lấy phiếu điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu thu thập được để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC của các Cục trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan công bố kết quả Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ để trình Bộ trưởng quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của Bộ.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ: Phân bổ kinh phí và phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ lập dự toán kinh phí để thực hiện Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ.

3. Các đơn vị: Pháp chế; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ và Trung tâm Thông tin chủ trì, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ trong việc theo dõi, đánh giá CCHC đối với lĩnh vực được phân công.

4. Các Cục trực thuộc Bộ:

- Triển khai Chỉ số CCHC tại đơn vị và đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC tại đơn vị theo hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị gửi Vụ Tổ chức cán bộ.

- Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ trong việc tổ chức lấy phiếu điều tra để xác định Chỉ số CCHC của đơn vị.

5. Vụ Thi đua - Khen thưởng căn cứ kết quả xếp hạng chỉ số CCHC hàng năm của đơn vị, đánh giá chung vào kết quả thi đua của các đơn vị để báo cáo Hội đồng thi đua khen thưởng của Bộ.

6. Kinh phí thực hiện: Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC của các Cục được bố trí trong kinh phí hoạt động cấp cho Văn phòng Bộ.

7. Thời gian thực hiện

- Kết quả tự đánh giá, chấm điểm CCHC của các Cục được gửi về Vụ Tổ chức cán bộ trước ngày 25/01 hàng năm.

- Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hoàn thành xác định điểm, kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC của các đơn vị trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt trong quý I hàng năm.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2220/QĐ-BTTTT ngày 19/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các Cục trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 8. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng các Vụ: Tổ chức cán bộ, Pháp chế, Kế hoạch - Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thi đua - Khen thưởng; Chánh

Thanh tra Bộ; Giám đốc Trung tâm Thông tin; Cục trưởng các Cục trực thuộc Bộ
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- Các Vụ: PC, KHTC, KHCN, TCCB, TĐKT;
- Thanh tra Bộ; Văn phòng Bộ;
- Trung tâm Thông tin;
- Công Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TCCB, VTL.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CỤC TRỰC THUỘC BỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú (tài liệu kiểm chứng/giải trình)
			Điều tra XHH	Đơn vị tự đánh giá	Bộ đánh giá	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	15.5						
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm	2.5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 01 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	0.5						
	<i>Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.5đ</i>							
	<i>Kế hoạch chậm so với thời gian quy định hoặc không có kế hoạch: 0đ</i>							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	0.5						
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0.5đ</i>							
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0đ</i>							
1.1.3	Các nhiệm vụ trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể (có sản phẩm cụ thể, đơn vị thực hiện, thời gian hoàn thành cụ thể)	0.5						
	<i>Đạt yêu cầu: 0.5đ</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: 0đ</i>							
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1đ</i>							

	Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5đ							
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0đ							
1.2	Báo cáo CCHC	2						
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0.5						
	Đủ số lượng báo cáo: 0.5đ							
	Không đủ số lượng báo cáo: 0đ							
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	0.5						
	Đủ nội dung: 0.5đ							
	Không đủ nội dung: 0đ							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1						
	Đúng thời gian quy định: 1đ							
	Không đúng thời gian quy định: 0đ							
1.3	Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về cải cách hành chính	1.5						
1.3.1	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến trong đơn vị các văn bản của Chính phủ, Bộ Nội vụ và của Bộ về công tác CCHC hoặc liên quan đến công tác CCHC	0.5						
	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến thông qua cuộc họp đơn vị, mạng thông tin nội bộ, website của đơn vị: 0.5đ							
	Không thực hiện: 0đ							
1.3.2	Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ	1						
	Tham gia các cuộc họp, tập huấn CCHC của Bộ đầy đủ, đúng thành phần triệu tập: 1đ							

	<i>Tham gia các cuộc họp, tập huấn CCHC của Bộ không đầy đủ và không đúng thành phần triệu tập: 0đ</i>							
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1						
	<i>Có sáng kiến/giải pháp mới: 1đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0đ</i>							
1.5	Kết quả thực hiện các tiêu chí sau so với năm trước liền kề: Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị; Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định; Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm; Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm	1.5						
	<i>100% tiêu chí phát sinh nhiệm vụ trong năm có tiến bộ: 1.5đ</i>							
	<i>Từ 50% đến dưới 100% tiêu chí phát sinh nhiệm vụ trong năm có tiến bộ: 1đ</i>							
	<i>Có 20% đến dưới 50% tiêu chí phát sinh nhiệm vụ trong năm có tiến bộ: 0.5đ</i>							
	<i>Không tiến bộ hoặc có nhiệm vụ kém hơn năm trước: 0đ</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ được giao: 2 đ</i>							

	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ yêu cầu: 1 đ							
	Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0đ							
1.7	Việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị ảnh hưởng đến kết quả CCHC của Bộ	2						
	Các nhiệm vụ CCHC phát sinh trong năm của đơn vị không làm mất điểm/trừ điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần CCHC của Bộ: 2đ							
	Các nhiệm vụ CCHC phát sinh trong năm của đơn vị làm mất điểm/trừ điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần CCHC của Bộ: 0đ							
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3						
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1						ĐTXHH
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1						ĐTXHH
1.8.3	Chất lượng CCHC của đơn vị	1						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	16						
2.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	3						
	Hoàn thành 100% kế hoạch trong năm và đúng tiến độ đăng ký: 3đ							
	Hoàn thành 100% kế hoạch trong năm nhưng còn có văn bản ban hành chậm tiến độ đăng ký: 2đ							
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1đ							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	2						

	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1đ							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ							
	Không thực hiện: 0đ							
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1						
	Báo cáo đầy đủ nội dung, kịp thời và có kiến nghị xử lý cụ thể đối với các vấn đề phát hiện qua theo dõi: 1đ							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không kịp thời hoặc không kiến nghị xử lý đối với các vấn đề phát hiện qua theo dõi: 0đ							
2.3	Rà soát VBQPPL	3						
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1đ							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0đ							
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	2						
	Đủ nội dung, đúng thời hạn và có kiến nghị xử lý cụ thể đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 2đ							
	Không đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn hoặc không có kiến nghị xử lý cụ thể đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0đ							
2.4	Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị	2						
2.4.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1đ							
	Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5đ							

	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0đ							
2.4.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1						
	Thực hiện theo đúng quy định: 1đ							
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0đ							
2.5	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1						
	100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được đơn vị tham mưu trả lời: 1đ							
	Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được đơn vị tham mưu trả lời: 0đ							
2.6	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4						
2.6.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1						ĐTXHH
2.6.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17						
3.1	Thực hiện quy định về lấy ý kiến góp ý về TTHC khi xây dựng văn bản QPPL có chứa TTHC	1						
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0đ							

3.2	Thực hiện chế độ báo cáo kiểm soát TTHC định kỳ	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0đ</i>							
3.3	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4						
3.3.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	1						
	<i>Xây dựng, trình ban hành kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Xây dựng, trình ban hành không kịp thời hoặc không đầy đủ: 0đ</i>							
3.3.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1						
	<i>Công khai đầy đủ: 1đ</i>							
	<i>Công khai không đầy đủ: 0đ</i>							
3.3.3	Niêm yết TTHC	1						
	<i>Niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ: 0đ</i>							
3.3.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1						
	<i>Công khai đầy đủ: 1đ</i>							
	<i>Không công khai đầy đủ: 0đ</i>							
3.4	Công bố, cập nhật quy trình nội bộ và quy trình điện tử giải quyết TTHC	1						
	<i>100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của đơn vị: 0đ</i>							
3.5	Rà soát, đánh giá TTHC	1						
3.5.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	0.5						
	<i>Hoàn thành 100%: 0,5đ</i>							

	Hoàn thành dưới 100%: 0đ							
3.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5						
	Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vấn đề qua rà soát: 0,5đ							
	Không thực hiện: 0đ							
3.6	Thực hiện giải quyết TTHC	3						
3.6.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2						
	100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng thời hạn: 2đ							
	Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 1đ							
	Dưới 95% TTHC được giải quyết đúng thời hạn: 0đ							
3.6.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1						
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0đ							
3.7	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Bộ: 1đ							
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Bộ: 0đ							
3.8	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	1						
3.8.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	0.5						

	Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0.5đ							
	Không thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0đ							
3.8.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	0.5						
	100% phản ánh, kiến nghị trở lên được xử lý hoặc đề nghị xử lý: 0.5đ							
	Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý/đề nghị xử lý: 0đ							
3.9	Đánh giá chất lượng quy định TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị	4						
3.9.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1						ĐTXHH
3.9.2	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1						ĐTXHH
3.9.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1						ĐTXHH
3.9.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1						ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ	10						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2						
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2đ							
	Không thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0đ							

4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0đ</i>							
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương	1						
	<i>Có thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% các vấn đề phát hiện trở lên có đề xuất xử lý: 1đ</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện có đề xuất xử lý: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% vấn đề phát hiện có đề xuất xử lý: 0đ</i>							
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao	2						
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
4.4	Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục	3						
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1						ĐTXHH

4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1						ĐTXHH
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16						
5.1	Tuyển dụng công chức, viên chức	6						
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2						
	<i>Đúng quy định: 2đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2						
	<i>Đúng quy định: 2đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
5.1.3	Xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị	2						
	<i>Xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm trong cơ quan hành chính: 1đ</i>							
	<i>Xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện theo đúng quy định, yêu cầu: 0đ</i>							
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2						
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0đ</i>							

5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1						
	<i>Báo cáo kịp thời: 1đ</i>							
	<i>Báo cáo không kịp thời: 0đ</i>							
5.3	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	3						
5.3.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định và báo cáo đúng thời hạn: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng báo cáo không đúng thời hạn hoặc ngược lại: 0,5đ</i>							
	<i>Không thực hiện, không báo cáo: 0đ</i>							
5.3.2	Ban hành và áp dụng tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	1						
	<i>Có ban hành và áp dụng: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành hoặc không áp dụng: 0đ</i>							
5.3.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1						
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật: 0,5đ</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức không giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật: 0,5đ</i>							

5.5	Thực hiện quy định về việc ký kết hợp đồng lao động (hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ)	1						
	Thực hiện theo đúng quy định: 1đ							
	Thực hiện không đúng quy định: 0đ							
5.6	Chất lượng công chức, viên chức	3						
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức , viên chức	1						ĐTXHH
5.6.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1						ĐTXHH
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ	9.5						
6.1	Quản lý sử dụng ngân sách được giao	5.5						
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.5						
	Gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính đúng thời hạn quy định: 1.5đ							
	Gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính không đúng thời hạn quy định: 0đ							
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2						
	Thực hiện 100 %: 2đ							
	Thực hiện từ 90% đến dưới 100%: 1đ							
	Thực hiện dưới 90%: 0 đ							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1						

	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1đ</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>							
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0đ</i>							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục	3						
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2						
	<i>Đơn vị sự nghiệp trực thuộc tự chủ từ 70% trở lên: 2đ</i>							
	<i>Đơn vị sự nghiệp trực thuộc tự chủ từ 60% đến dưới 70%: 1đ</i>							
	<i>Đơn vị sự nghiệp trực thuộc tự chủ dưới 60%: 0đ</i>							
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1						
	<i>100% đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc tăng tỷ lệ % tự chủ kinh phí chi thường xuyên so với năm trước liền kề: 1đ</i>							
	<i>Đơn vị sự nghiệp trực thuộc không tăng tỷ lệ % tự chủ kinh phí chi thường xuyên so với năm trước liền kề: 0đ</i>							
6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị	1						ĐTXHH

7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị	8						
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0đ</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản (không mật) trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1						
	<i>Đạt 100%: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100%: 0đ</i>							
7.1.3	Lãnh đạo đơn vị thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1						
	<i>100% lãnh đạo đơn vị thường xuyên sử dụng: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% lãnh đạo đơn vị thường xuyên sử dụng: 0đ</i>							
7.1.4	Lãnh đạo đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1						
	<i>100% lãnh đạo đơn vị sử dụng: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% lãnh đạo đơn vị sử dụng: 0đ</i>							
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm	2						
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên: 2đ</i>							
	<i>Từ 50% đến dưới 60%: 1đ</i>							
	<i>Từ 20% đến dưới 50% số TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 20%: 0đ</i>							
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm	1						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1đ</i>							

	Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5đ							
	Dưới 10%: 0đ							
7.1.7	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1						ĐTXHH
7.2	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử	2						
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1						
	Cung cấp kịp thời: 1đ							
	Không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời: 0đ							
7.2.2	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1						ĐTXHH
	Cổng thông tin điện tử của đơn vị truy cập được bất cứ lúc nào: 1đ							
	Cổng thông tin điện tử của đơn vị không đảm bảo truy cập được bất cứ lúc nào: 0đ							
7.3	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	2						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	1						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1đ							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0đ							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5đ							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0đ							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5						
	Từ 10% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0,5đ							
	Dưới 10% kết quả giải quyết TTHC: 0đ							

7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	4						
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2						
	<i>Có bản công bố ISO 9001: 2đ</i>							
	<i>Không bản công bố ISO 9001: 0đ</i>							
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2						
	<i>Thực hiện đúng và đầy đủ quy định ISO 9001: 2đ</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định ISO 9001: 0đ</i>							
	TỔNG	100	20	80				